# Tổng hợp các thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất thường gặp

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái A

- Abrasive: chất liệu mài (n); có đặc tính nhám, mài mòn (adj)
- Abrasive cloth: vải nhám
- Abrasive paper: giấy nhám
- Abrasive crystal: hạt cát nhám
- Abrasive stick, stone: đá mài
- Abrasive waterjet cutting: Gia công bằng tia nước có hạt mài
- Adapter plate unit: bộ gắn đầu tiêu chuẩn
- Adapter sleeve : ống nối trượt
- Absolute cost of production: phí tổn sản xuất thực tế
- Advance factory: xưởng sản xuất thử
- Adjustable wrench: mỏ lết
- Admissible: cho phép, có thể chấp nhận được
- Admissible voltage: điệp áp cho phép
- Admissible error: sai số cho phép
- Admissible stress: ứng suất cho phép
- Assembly: sự lắp ráp
- Assembly element: bộ phận lắp ghép
- Assembly by large blocks: sự lắp ráp khối lớn
- Assembly drawing: bản vẽ lắp
- Assembly line: hệ thống dây chuyền

- Aggregate production: sản xuất cốt liệu
- Automatic machine: máy công cụ tự động
- Automatic cycle control device: thiết bị kiểm soát chu kì tự động
- Air compressor: máy nén khí
- Air compressor oil: dầu cho máy nén khí
- Air compressor pipe: đường ống khí nén
- Air pressure system: hệ áp lực không khí
- Allowable production: sản lượng cho phép
- Alloy: hợp kim, hỗn hợp, hoặc chất pha trộn
- Alloy junction: lớp chuyển tiếp hợp kim
- Alternating voltage: điện áp xoay chiều
- Alternator: máy dao điện
- Angle of cutting: góc cắt
- Angle cutter: dao tiện góc
- Angle gauge: thước đo góc
- Axis: trục
- Axis of symmetry: trục đối xứng
- Axial compressor: máy nén trục

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái B:

- Balance: sự cân bằng
- Balancing mandrel: trục cân bằng
- Balancing stand: giá cân bằng
- Balancing weight: đối trọng cân bằng
- Band clutch: khớp ly hợp kiểu đai
- Batch production: sản xuất theo lưng
- Backing-off boring: doa hớt lưng

- Backing-off lathe: máy tiện hớt lưng
- Bench: bàn thợ nguội
- Bench milling machine: máy phay để bàn
- Boring: sự doa lỗ, khoan lỗ hoặc phôi khoan
- Boring and milling machine: máy khoan phay
- Boring bar: cán dao doa
- Boring head: đầu dao doa
- Boring frame: khung khoan
- Bottom clearance: khe hở chân bánh răng
- Bottom carriage: hộp gá
- Brass pipe: ống đồng
- Brass bearing wheelset: trục bánh xe dùng ổ trượt
- Brass round-head wood screw: vít gỗ đầu tròn bằng đồng thau
- Broach grinding machine: máy mài doa chuốt
- Business of producing: nghiệp vụ sản xuất
- Buffing wheel: đĩa chà bóng
- Burnish: đánh bóng, miết bóng
- Burnishing machine: máy đánh bóng

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái C:

- Calibrated orifice: lỗ định cỡ
- Carriage: hộp chạy dao
- Camshaft: trục cam
- Camshaft box: hộp trục cam
- Camshaft drive belt: đai curoa truyền động trục cam
- Capital equipment: thiết bị sản xuất
- Casing clutch: vỏ bọc bộ ly kết

- Circular broach: dao chuốt lỗ
- Chipping hammer: búa đập, búa đục
- Chipping machine: máy tạo phôi bào
- Chuck: mâm cặp, đồ kẹp
- Chuck collet: ống kẹp đàn hồi
- Chuck drill: khoan máy tiện
- Clamp check: vấu kẹp
- Clamp frame: khung ép
- Clamping device: dụng cụ, đồ gá kẹp
- Clamping flange: bích kẹp
- Combination centre drill: mũi khoan tâm
- Compound rest: bàn dao phức hợp
- Compound rest slide: giá trượt bàn dao
- Continuous production: sản xuất liên tục
- Clutch: ly hợp
- Clutch aligning tool: dụng cụ cân chỉnh ly hợp
- Critical production: sản xuất tới hạn
- Cutting edge orthogonal: mặt phẳng chéo của lưỡi cắt
- Cutting-off and forming lathe: máy tiện cắt đứt và tạo hình
- Cutting-off slide: bàn dao ngang
- Cutting shaft: trục sắt
- Curb the production: kìm hãm sản xuất

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái D:

- Drawing: bản vẽ
- Drawing machine: máy vẽ
- Daily production: sản lượng hàng ngày

- Diminution of production: sự giảm bớt sản xuất
- Degree of production quality: mức chất lượng sản phẩm

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái E:

- Engineering drawing: bản vẽ kỹ thuật
- Equipment and infrastructure: trang thiết bị và cơ sở hạ tầng
- External broaching machine: máy chuốt ngoài

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái F:

- Factory: công xưởng, nhà máy
- Factory-gate price: giá xuất xưởng
- Factory acceptance gauge: calip nghiệm thu (ở nhà máy)
- Final output: sản phẩm cuối cùng
- Five-sided broach: dao chuốt năm lưỡi
- Flow output: sự sản xuất hiện hành

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái H:

- Helical broach: dao chuốt xoắn
- Horizontal broaching machine: máy chuốt ngang

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái I:

- Indirect factory cost: phí tổn công xưởng gián tiếp
- Industrial output: sản lượng công nghiệp
- Initial daily production: sản lượng mỗi ngày ban đầu
- Inventory: kiểm kê; hàng hóa tồn kho
- Inventory assets: tài sản trữ kho
- Inventory management: quản lý hàng tồn kho
- Inventory pricing: cách định giá tồn kho

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái L:

- Labour management: quản lý lao động
- Labour productivity: năng suất lao động
- Labour book: sổ lao động

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái M:

- Machine balancing: quá trình tạo sự cân bằng cho máy
- Manufactory: xưởng hay xí nghiệp chế tạo, sản xuất
- Manufacturer's agent: đại lý độc quyền của nhà sản xuất
- Manufacturing output: sản lượng công nghiệp
- Material: nguyên liệu
- Material abstract: hóa đơn vật tư
- Material allocation: sự cấp phát vật liệu
- Mass production: sản xuất đại trà
- Man power: nguồn nhân lực
- Master production schedule: kế hoạch sản xuất tổng thể
- Maximum output: sản lượng tối đa

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái P:

- Piston air compressor: máy nén khí kiểu pittông
- Planer: máy bào dọc, máy bào giường
- Planing or shaping: sự bào phẳng
- Peak output: sản lượng cực đại
- Per capita output: sản lượng bình quân đầu người
- Portable air compressor: máy nén khí di động
- Polishing machine: máy chà đánh bóng
- Potential output: sản lượng tiềm năng

- Produce: sản lượng, sản phẩm
- Producing country: nước sản xuất
- Producing expenses: chi phí sản xuất
- Product: sản vật, sản phẩm
- Production: sản xuất, chế tạo
- Production cost: chi phí sản xuất
- Production processing: quy trình sản xuất
- Production capacity: năng suất sản xuất
- Production lathe: máy tiện năng suất
- Production surveillance: giám sát sản xuất
- Productivity: hiệu suất, năng lực sản xuất
- Productive index: chỉ số sản xuất
- Productive lines: dây chuyền sản xuất
- Progress control: theo dõi tiến độ sản xuất
- Push broach: dao chuốt đẩy

PHUONG DONG
& Interpretation Services

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái Q:

- Quality: chất lượng
- Quality assurance: đảm bảo chất lượng (QA)
- Quality control: kiểm soát chất lượng (QC)
- Quota on output and sales: hạn ngạch sản lượng và tiêu thụ

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái R:

- Rapid production lathe: máy tiện năng suất cao
- Radial bearing: ổ trục hướng tâm
- Raw material: vật liệu thô
- Reaming: chuốt lỗ

- Rear axle: trục sau
- Rear column: trụ sau
- Restriction of output: hạn chế sản lượng, năng suất
- Research and production complex: tổ hợp khoa học sản xuất
- Roller burnishing (of an axle journal): lăn ép cổ trục

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái S:

- Scale of output: quy mô sản lượng
- Secondary product: Sản phẩm phụ
- Settled production: sản xuất ổn định
- Shell reamer: lưỡi cắt
- Shell reamer: dao chuốt thô, chuốt phá
- Swivel axis: đường tâm của khớp
- Spring band clutch: khớp đai đàn hồi
- Stand-by equipment: thiết bị dự phòng
- Streamlined production: sản xuất dây chuyền

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

## Các **thuật ngữ tiếng Anh trong sản xuất** theo chữ cái V:

- Value of output: giá trị sản lượng
- Value of gross output: giá trị tổng sản lượng công nghiệp
- Vertical broaching machine: máy chuốt đứng
- Vertical shaper: máy bào đứng